

Bản án số: 08/2024/HNGĐ - ST
Ngày 31 - 01 - 2024
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGHI SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tông
Ông Lê Thế Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Việt Chiến - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 234/2023/TLST- HNGĐ ngày 28/11/2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Vinh T, sinh năm 1962

Nơi cư trú: TDP K, phường M, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1940;

Nơi cư trú: TDP K, phường M, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt các đương sự.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Vinh T trình bày:

Về hôn nhân: ông và bà K chung sống tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 1992, nhưng không đăng ký kết hôn. Thời điểm đó ông bà chung sống với nhau tại thị trấn N huyện N, tỉnh Nghệ An (nay là xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An), đến năm 1994 ông, bà về quê ở phường M, thị xã N sinh sống, theo ông T trình bày thời điểm đó ông bà không đăng ký kết hôn là do không hiểu biết pháp

luật và cho đến nay ông, bà vẫn không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2013 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau về tính cách, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, đến cuối năm 2013 ông, bà không chung sống cùng nhau nữa, bà **K** đi nơi khác ở cùng con trai riêng của bà, từ đó đến nay không quan tâm đến nhau. Nay ông xác định mâu thuẫn giữa ông và bà **K** đã trầm trọng, không có hạnh phúc, không thể kéo dài cuộc sống chung, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn bà **K**.

Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà **K** có 03 con chung (đã chết 01 người con) còn lại 02 người con là **Lê Thị T1**, sinh ngày 19/12/1993 và **Lê Thị T2**, sinh ngày 28/6/1998; hiện tại các con đã thành niên, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 11/12/2023 bị đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông **T** chung sống với nhau từ năm 1992 trên cơ sở tự nguyện và không có đăng ký kết hôn, bà và ông **T** sống hạnh phúc đến năm 2013 thì mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do ông, bà có nhiều bất đồng, bên cạnh đó ông **T** sống không chung thủy và thường xuyên đánh đập bà, ông, bà sống ly thân từ năm 2017 đến nay, nay ông **T** có đơn ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Quá trình sống chung với ông **T**, bà và ông **T** có 03 người con chung là: **Lê Thị T1**, sinh ngày 19/12/1993; **Lê Vinh T3**, sinh ngày 19/02/1994 (đã chết) và **Lê Thị T2**, sinh ngày 28/6/1998; chị **T1** và chị **T2** đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: bà và ông **T** tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: ông **T** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn bà **K**, về con chung và tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà **K** đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông ly hôn, về con chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung bà **K** đề nghị Tòa án xem xét giải quyết tài sản chung của bà và ông **T** trong thời kỳ chung sống với nhau.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa. Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 14, Điều 51 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ

chồng giữa ông **Lê Vinh T** và bà **Nguyễn Thị K**. Về con chung các con chung của ông **T**, bà **K** đã thành niên, ông **T** và bà **K** không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét. Đối với yêu cầu giải quyết về tài sản chung của bà **K** giành quyền khởi kiện cho bà **K** bằng vụ án khác; về án phí ông **T** là người cao tuổi nên đề nghị miễn án phí cho ông **T**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông **T** yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn bà **K**, bà **K** cư trú tại **phường M, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa**, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của ông **Lê Vinh T**:

Theo ông **T** và bà **K** trình bày ông, bà chung sống tự nguyện có tổ chức cưới theo phong tục địa phương vào năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn và cho đến nay ông, bà vẫn không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn, hiện nay ông **T** và bà **K** đều xác định không còn tình cảm với nhau và đề nghị Tòa án giải quyết cho ông, bà ly hôn.

Lý do ông **T** và bà **K** không đăng ký kết hôn theo ông **T** trình bày là do lúc đó không hiểu biết pháp luật, mặc dù đủ điều kiện kết hôn và cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn.

Ông **T** trình bày ông bà chung sống từ năm 1992, thời điểm đó ông và bà **K** sinh sống tại **N** 19 tháng 5 nay là **xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An**. Ông **T** giao nộp cho Tòa án tài liệu là “Đơn kiến nghị” theo nội dung đơn kiến nghị của ông **T**, **UBND xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An** xác nhận với nội dung: Hồ sơ hiện lưu tại **UBND xã N** (trước đây là **UBND thị trấn N**) không có ai là **Lê Vinh T** và **Nguyễn Thị K** được đăng ký kết hôn tại **UBND thị trấn N** 19/5.

Ông **T** trình bày: ông và bà **K** sinh sống tại **T** từ năm 1992 đến năm 1994 ông, bà về quê ở **xã M, huyện T** sinh sống. Tòa án tiến hành xác minh tại **UBND phường M, thị xã N** về tình trạng hôn nhân giữa ông **T** và bà **K**, theo biên bản xác minh ngày 27/12/2023 tại **UBND phường M** xác định: ông **T** và bà **K** sinh sống tại **T** từ năm 1992 đến khoảng năm 1994 về sinh sống tại **thôn K, xã L, huyện T**, theo sổ lưu trữ thì **UBND phường M** chỉ lưu trữ sổ đăng ký kết hôn từ năm 2000 đến nay, kể từ năm 2000 đến nay ông **T** và bà **K** không có đăng ký kết hôn.

Theo quy định tại điểm b, khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội khóa X, hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: Nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ 03/01/1987 đến

01/01/2001 mà có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn 02 năm kể từ ngày 01/01/2001 đến 01/01/2003.

Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng.

Vì vậy, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và tài liệu do đương sự giao nộp và Tòa án thu thập được, có cơ sở xác định ông **Lê Vinh T** và bà **Nguyễn Thị K** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn, nay ông **T** yêu cầu ly hôn, nên áp dụng Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông **Lê Vinh T** và bà **Nguyễn Thị K**

[3] Về con chung: Ông **T** và bà **K** có 03 con chung (đã chết 01 người) 02 người con còn lại là **Lê Thị T1**, sinh ngày 19/12/1993 và **Lê Thị T2**, sinh ngày 28/6/1998, các con ông, bà đã thành niên, tự lo cho cuộc sống riêng, ông **T** và bà **K** không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Tài sản chung: Ông **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên tòa bà **K** đề nghị xem xét chia tài sản chung của bà và ông **T** trong thời kỳ ông, bà chung sống với nhau, đối với yêu cầu chia tài sản của bà **K** tại phiên tòa, giành quyền khởi kiện cho bà **K** bằng vụ án khác khi bà **K** có yêu cầu và có căn cứ.

[5] Về án phí: Ông **Lê Vinh T** là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí, nên được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 235, 266, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 14, Điều 51 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 16 Nghị quyết 326/2016/UBTVQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông **Lê Vinh T** và bà **Nguyễn Thị K**

3. Về án phí: Ông **Lê Vinh T** được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm,

4. Quyền kháng cáo: Ông **T** và bà **K** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

- Dương sự;
- VKSND thị xã Nghi Sơn;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Chi cục THADS thị xã Nghi Sơn;
- UBND phường Mai Lâm;
- Lưu HSVA.

Phạm Ngọc Sơn